

# CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

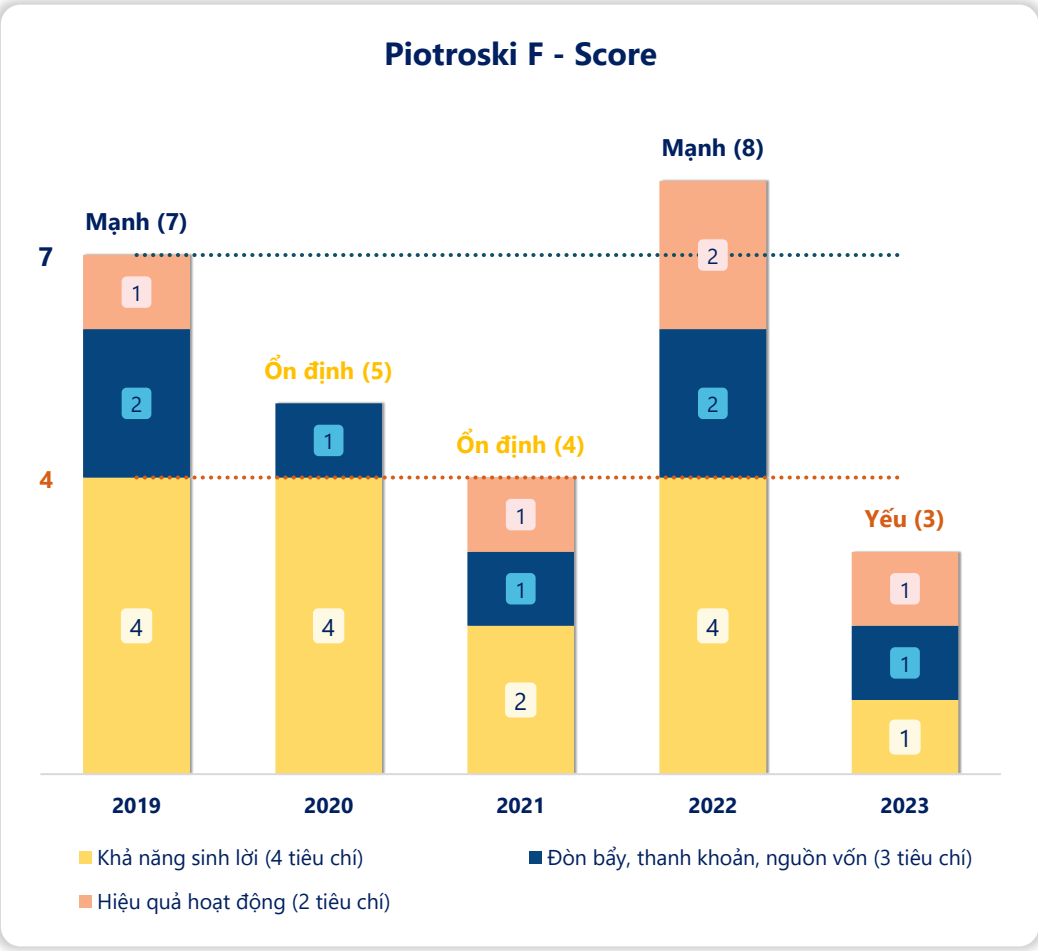
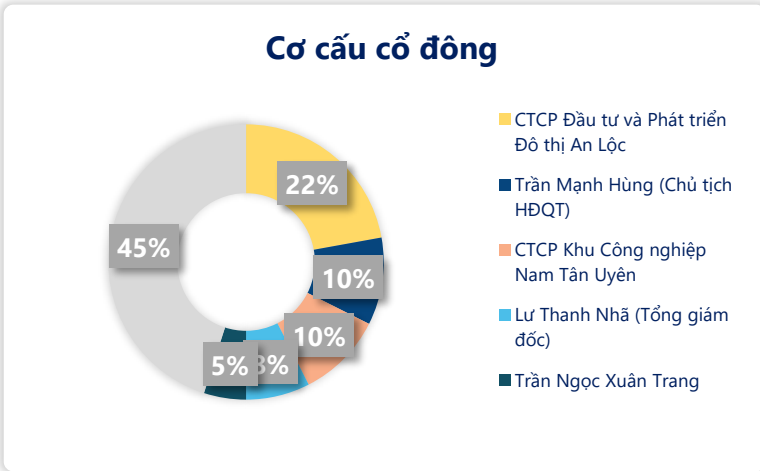
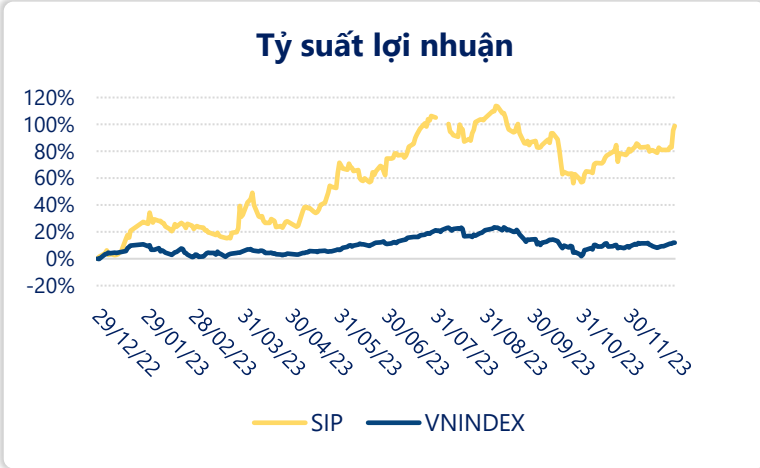
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	63,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.5%	8.7%	11.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
6,677	YoY
tỷ VNĐ	▲ 642
	▲ 10.6%

LN sau thuế	2023
1,004	YoY
tỷ VNĐ	▼ 6.00
	▼ 0.6%

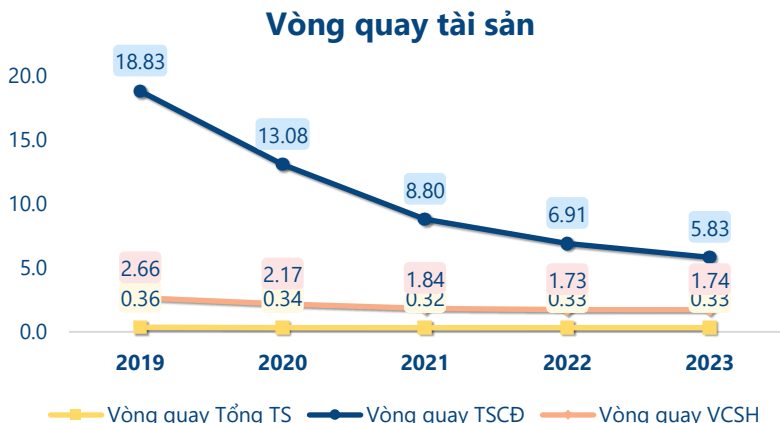
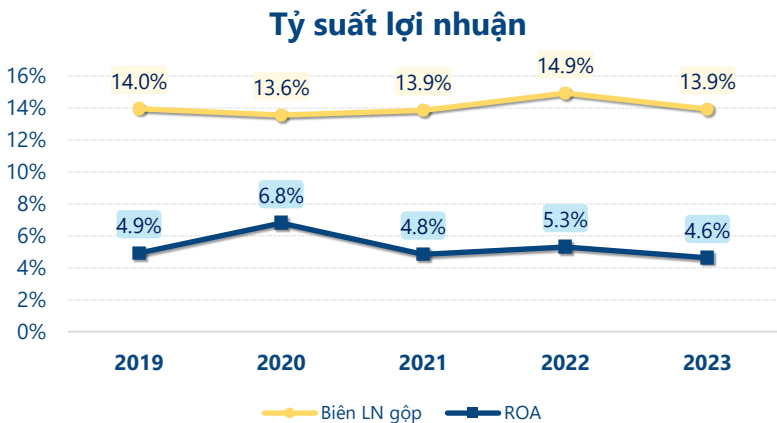
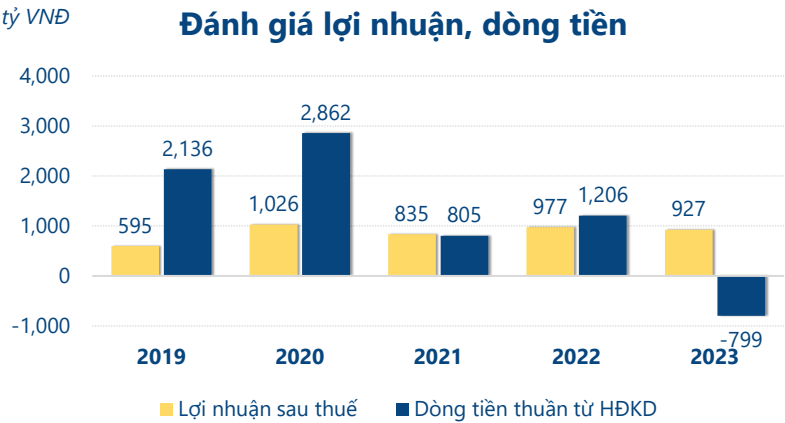


Năm **2023**, F-Score của **SIP** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

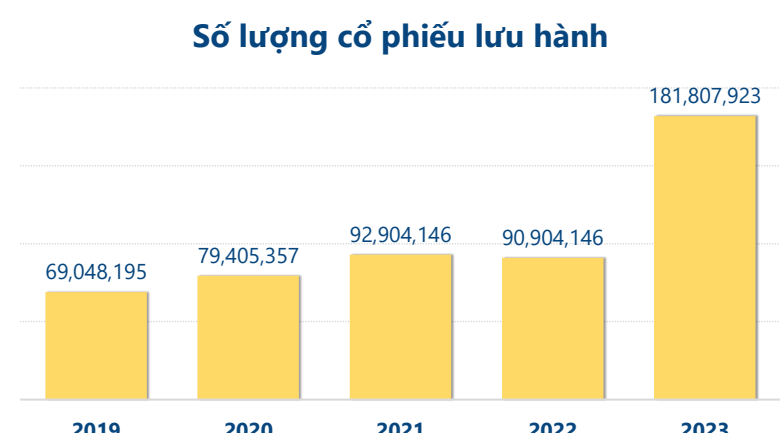
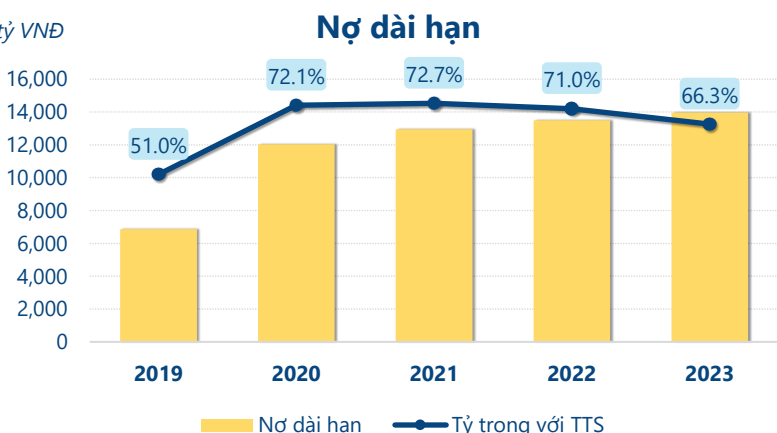
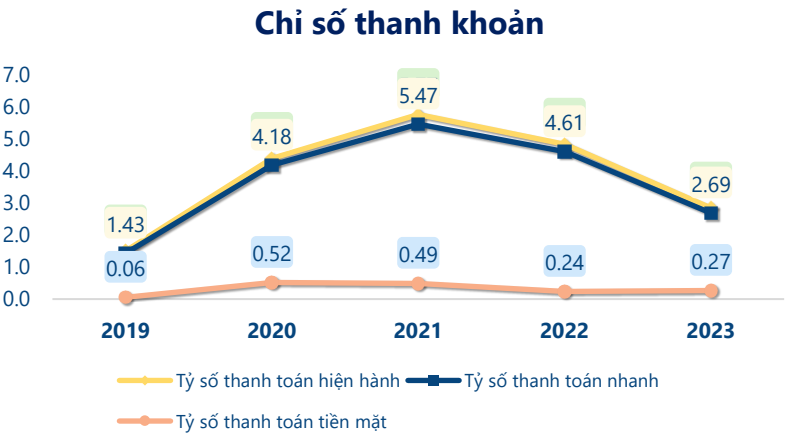
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

## CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SIP**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21,084</b>	<b>19,003</b>	<b>10.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>9,361</b>	<b>8,920</b>	<b>4.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	827	440	88.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,997	3,774	-20.6%
Phải thu ngắn hạn	4,294	3,709	15.8%
Hàng tồn kho	473	434	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	771	563	36.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>11,723</b>	<b>10,083</b>	<b>16.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.39	0.34	14.6%
Tài sản cố định	1,252	1,040	20.4%
Bất động sản đầu tư	5,443	5,190	4.9%
Tài sản dở dang	2,714	2,554	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,693	1,268	33.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>620</b>	<b>17.1</b>	<b>3524%</b>
Lợi thế thương mại	0	14.5	-100%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>17,045</b>	<b>15,343</b>	<b>11.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,052</b>	<b>1,843</b>	<b>65.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,595	689	132%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	260	-8.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13,993</b>	<b>13,500</b>	<b>3.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	90.7	1.51	5888%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,039</b>	<b>3,661</b>	<b>10.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>4,039</b>	<b>3,661</b>	<b>10.3%</b>
Vốn điều lệ	1,818	909	100.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>4,340</b>	<b>5,083</b>	<b>5,578</b>	<b>6,035</b>	<b>6,677</b>
Giá vốn hàng bán	3,734	4,394	4,805	5,133	5,746
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>606</b>	<b>689</b>	<b>773</b>	<b>901</b>	<b>930</b>
Doanh thu HĐTC	300	647	364	390	439
Chi phí TC	8.56	2.99	17.8	29.6	68.7
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.16</b>	<b>18.2</b>	<b>9.71</b>	<b>26.6</b>	<b>64.1</b>
LN trong công ty LKLD	9.33	56.0	84.1	84.3	71.0
Chi phí bán hàng	14.1	18.4	11.9	15.2	13.1
Chi phí QLDN	89.5	9.18	87.0	92.0	95.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>803</b>	<b>1,361</b>	<b>1,105</b>	<b>1,239</b>	<b>1,263</b>
Lợi nhuận khác	6.11	8.76	6.11	6.40	10.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>809</b>	<b>1,370</b>	<b>1,111</b>	<b>1,246</b>	<b>1,274</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>645</b>	<b>1,118</b>	<b>909</b>	<b>1,010</b>	<b>1,004</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>595</b>	<b>1,026</b>	<b>835</b>	<b>977</b>	<b>927</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,136	2,862	805	1,206	-799
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,252	-2,102	-762	-1,364	719
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.8	-41.9	-247	-177	470
Tiền đầu kỳ	411	261	978	774	440
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-151</b>	<b>718</b>	<b>-204</b>	<b>-335</b>	<b>390</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	-0.14	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	261	978	774	440	829